



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày 28/06/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	7.9%	19.3%

DT thuần Q2/24
3,863
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,119 40.8%
YoY: ▲ 572 17.4%

LN thuần Q2/24
422
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 47.0 12.6%
YoY: ▲ 77.0 22.4%

LN sau thuế Q2/24
570
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 220 62.8%
YoY: ▲ 257 82.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
15.7%
YoY: +/- ▲ 1.5%

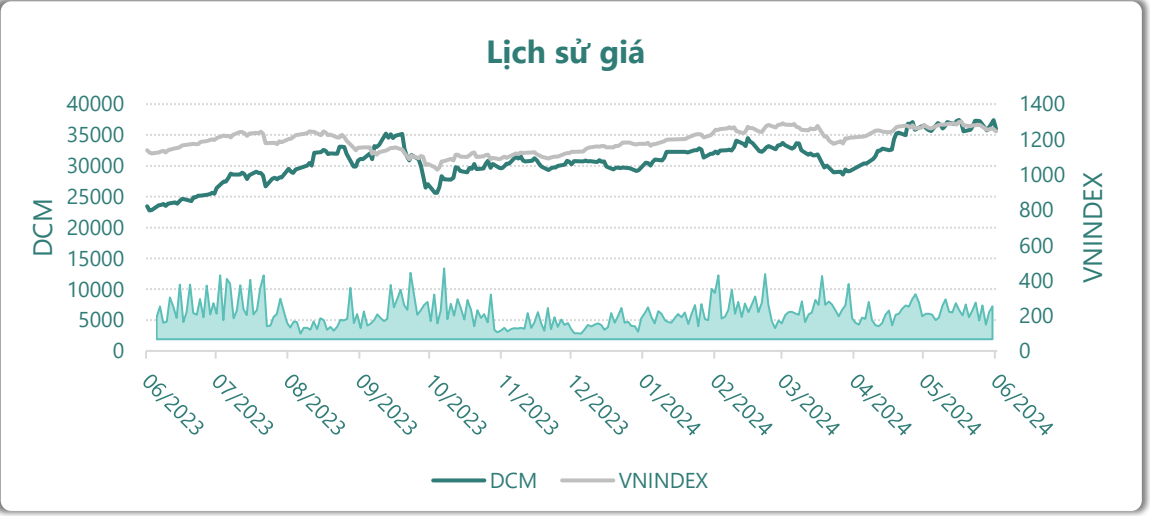
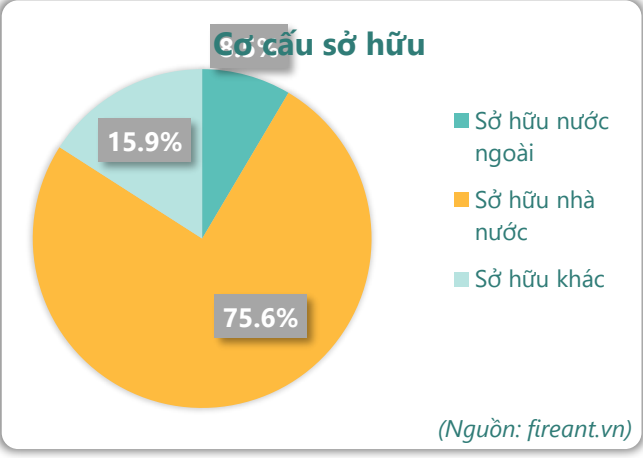
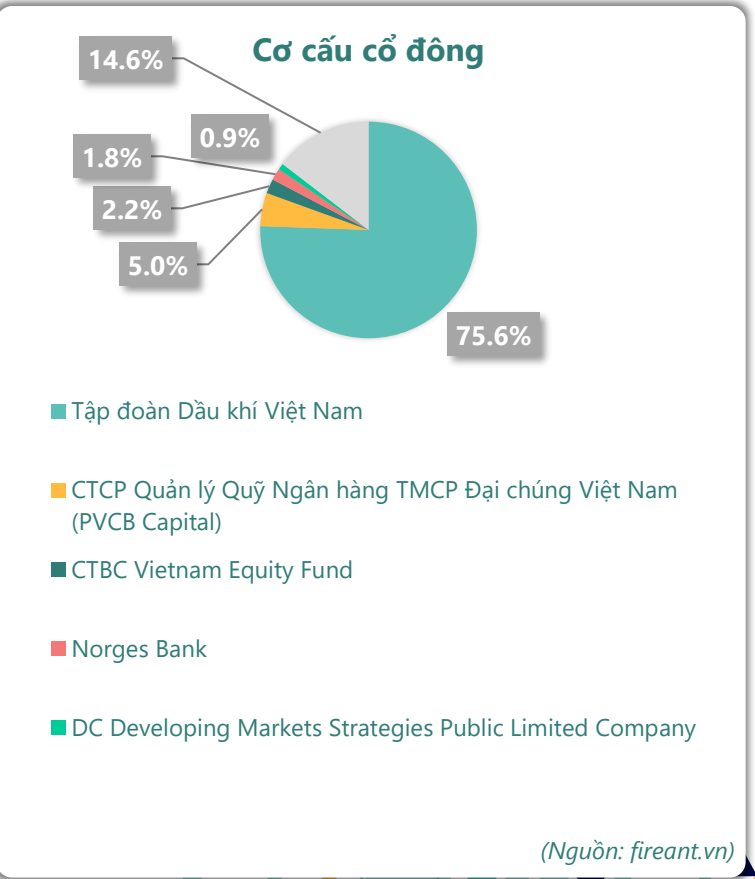
ROE (TTM) Q2/24
14.2%
YoY: +/- ▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,764 - 37,440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,058
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,525,800
Sở hữu nước ngoài	8.5%
Beta	1.31
EPS	2,798
P/E	12.9

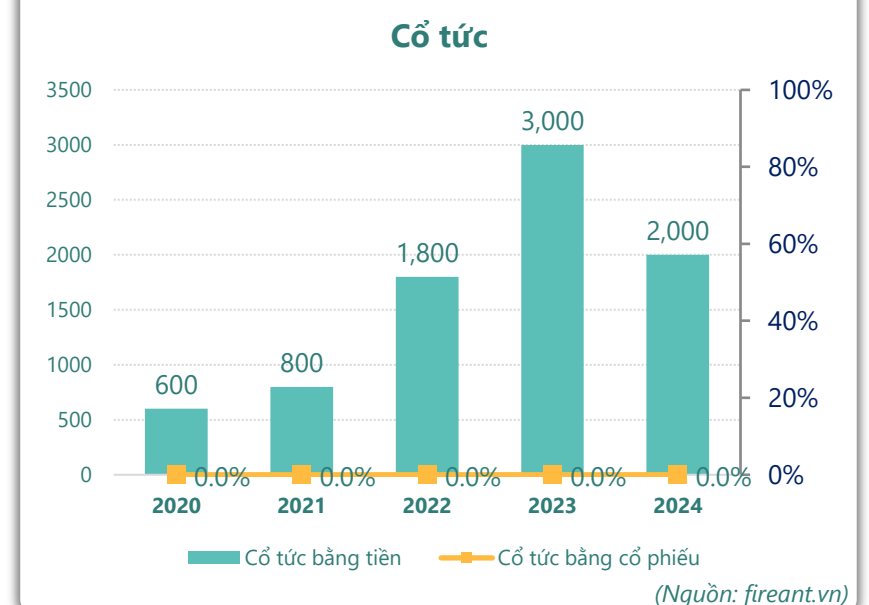
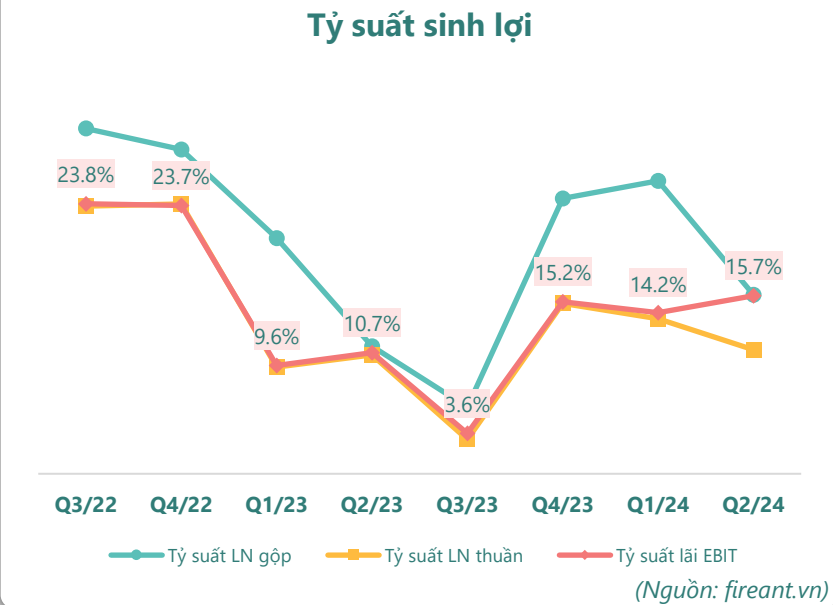
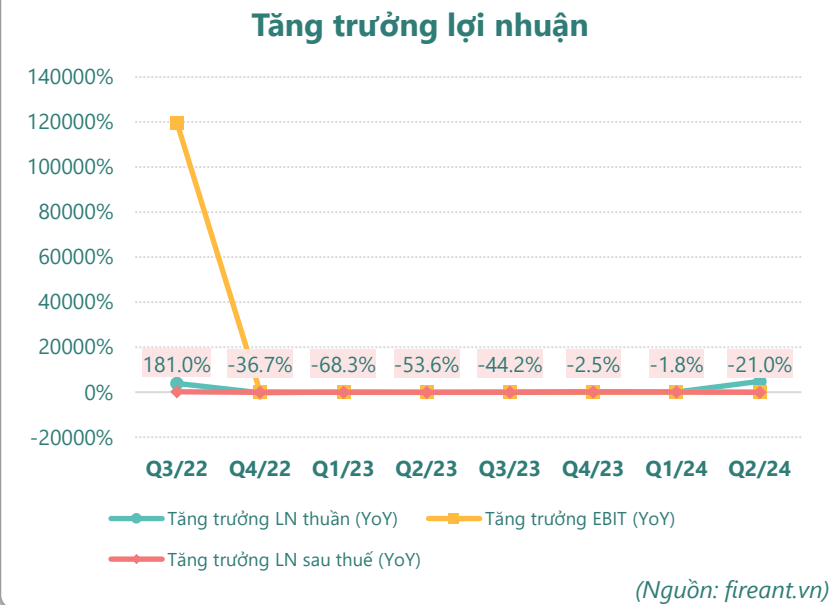
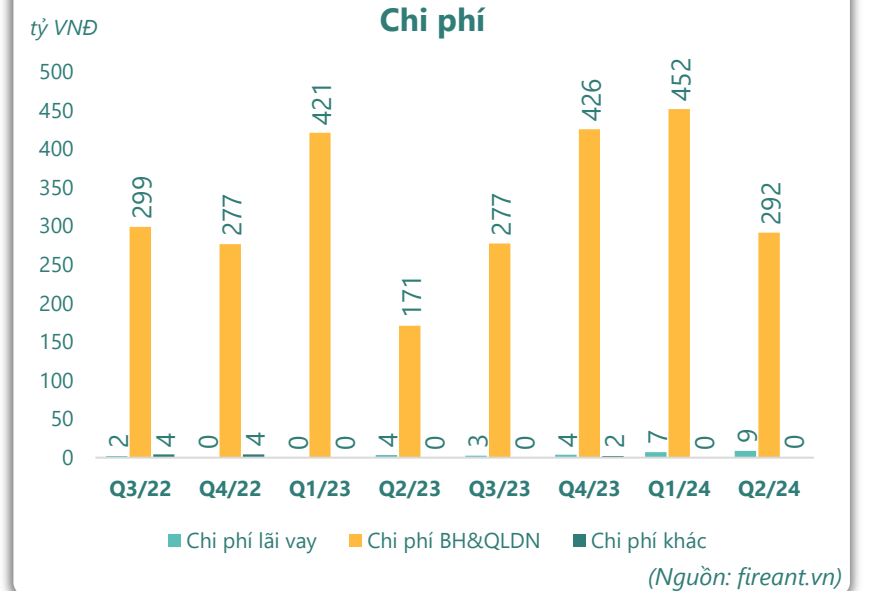
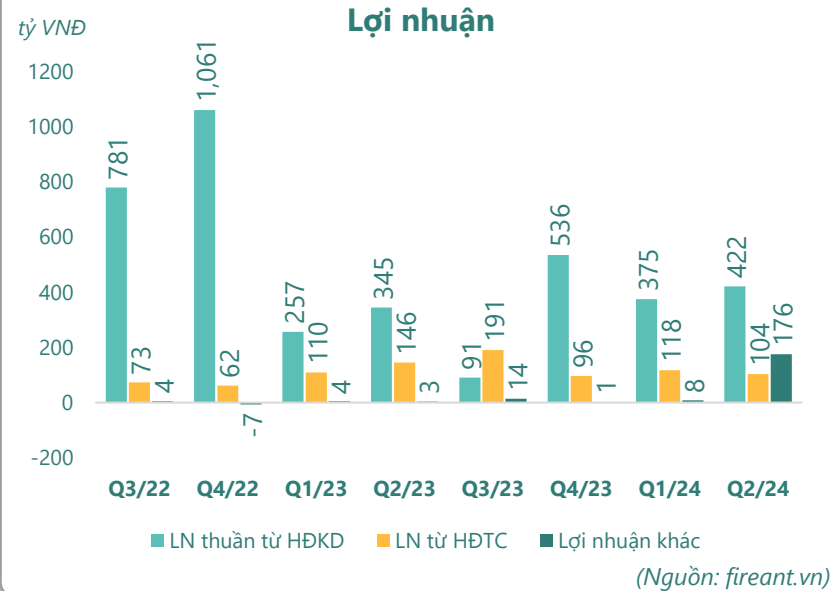
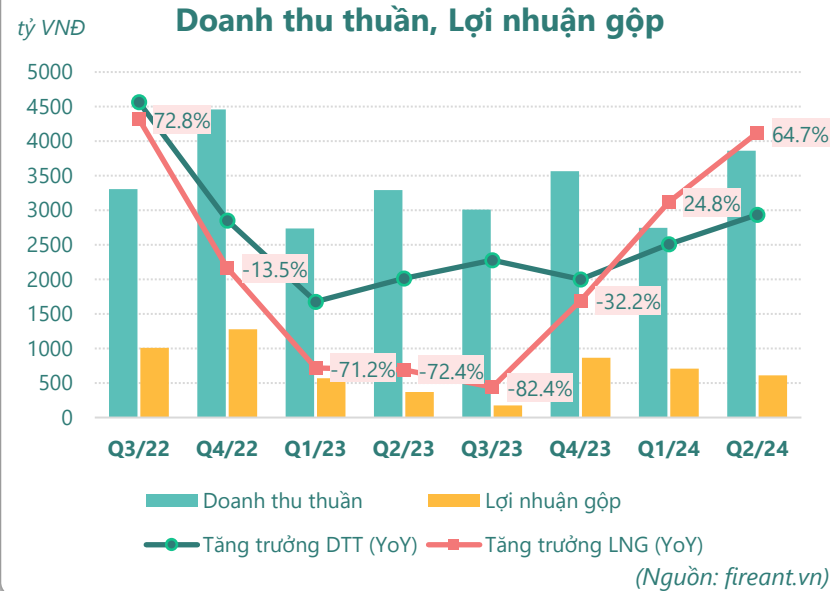
DT thuần 6T 2024
6,607
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 581 9.7%

LN thuần 6T 2024
797
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 195 32.4%

LN sau thuế 6T 2024
919
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 377 69.5%



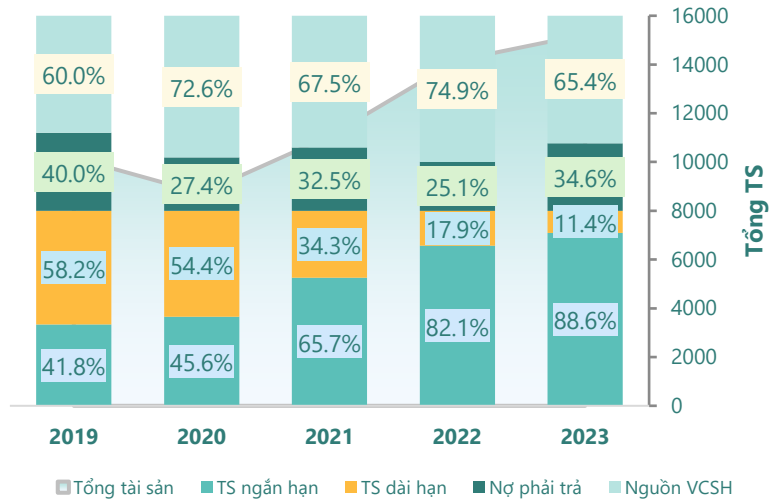
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

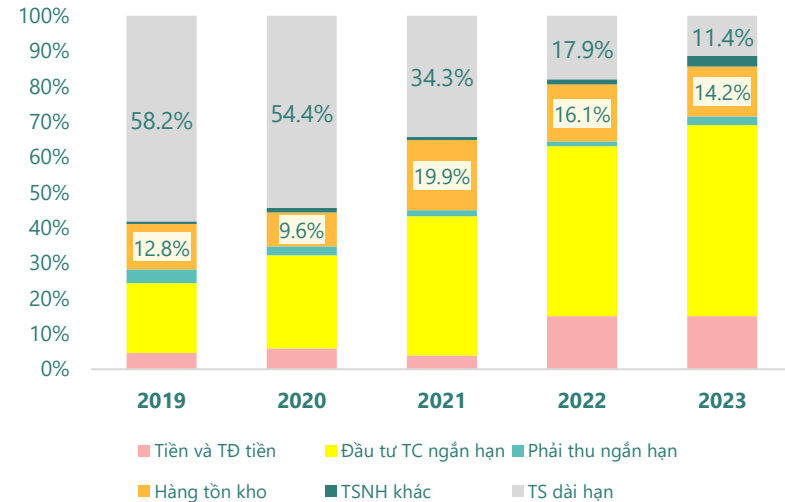
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

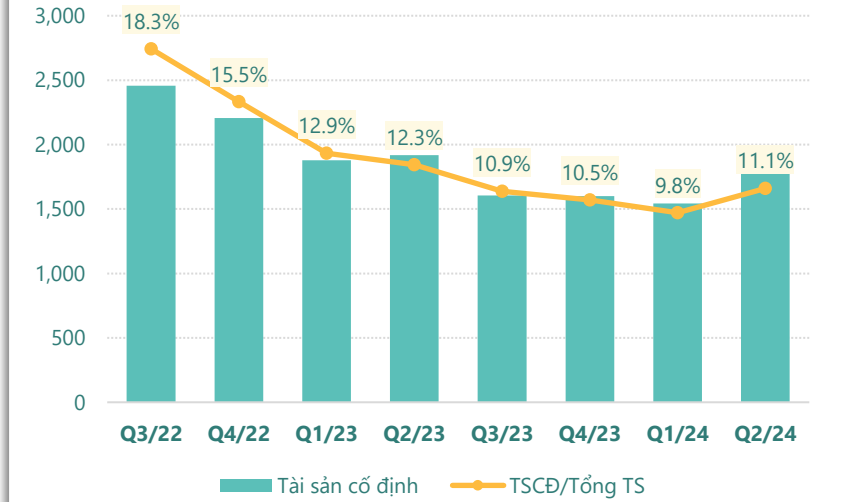
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

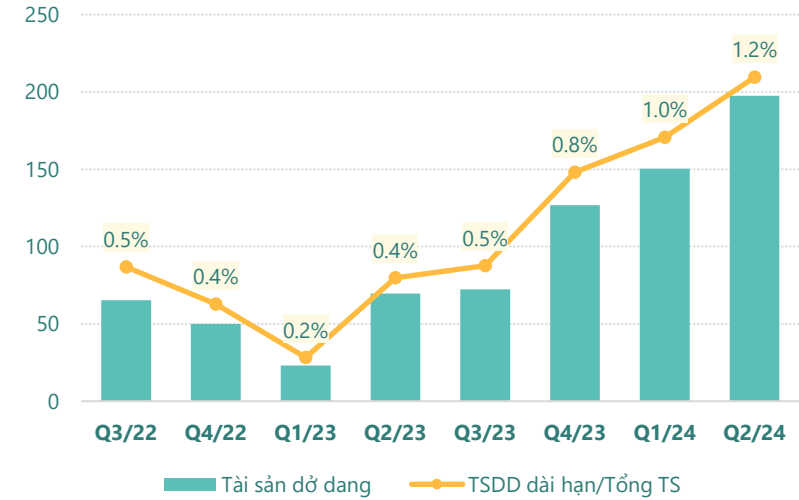
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

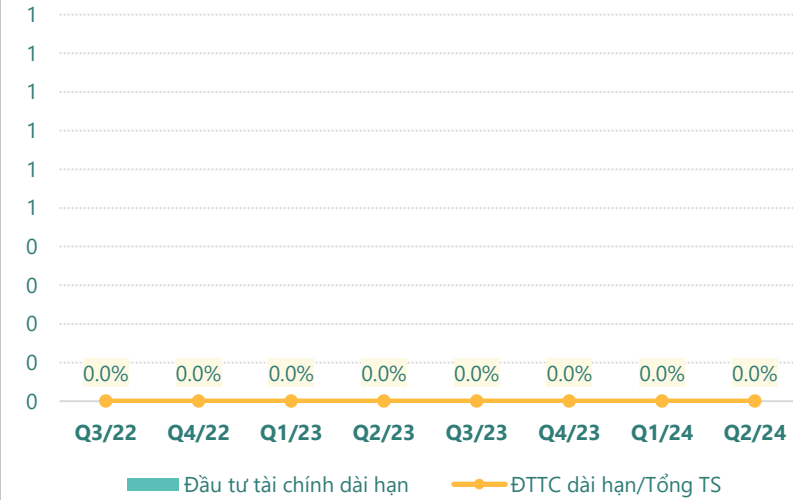
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

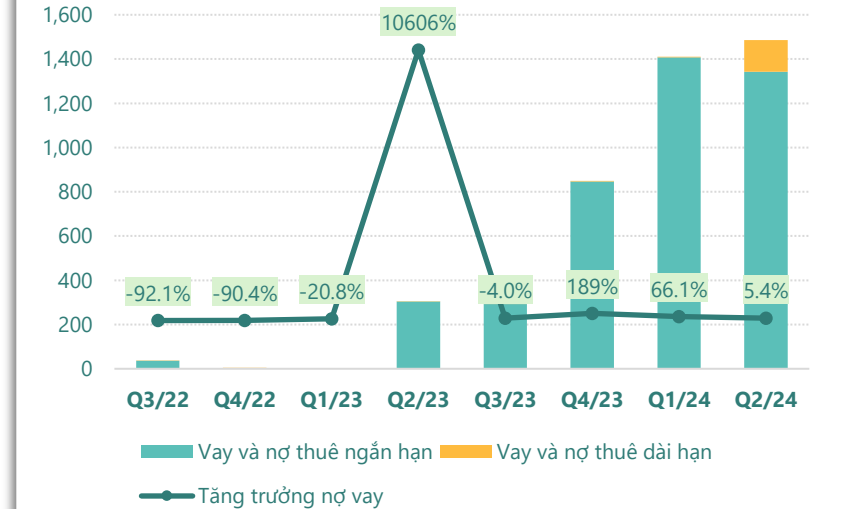
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

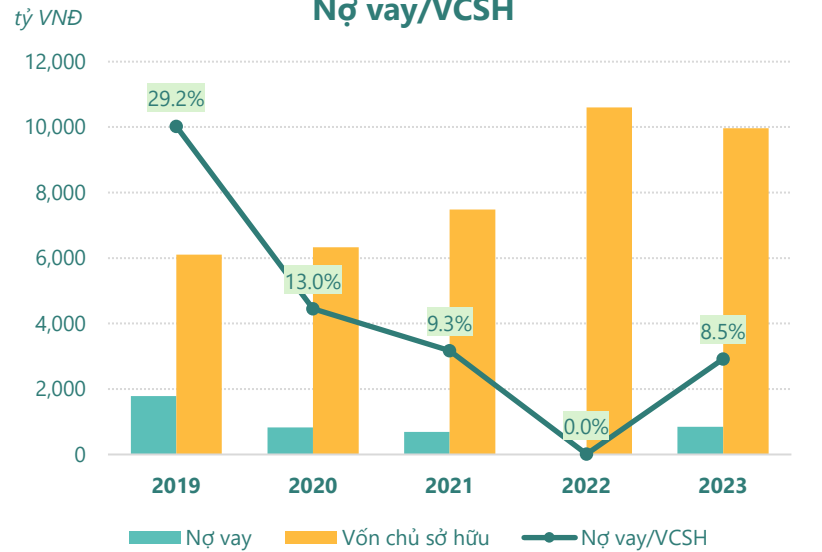
tỷ VNĐ



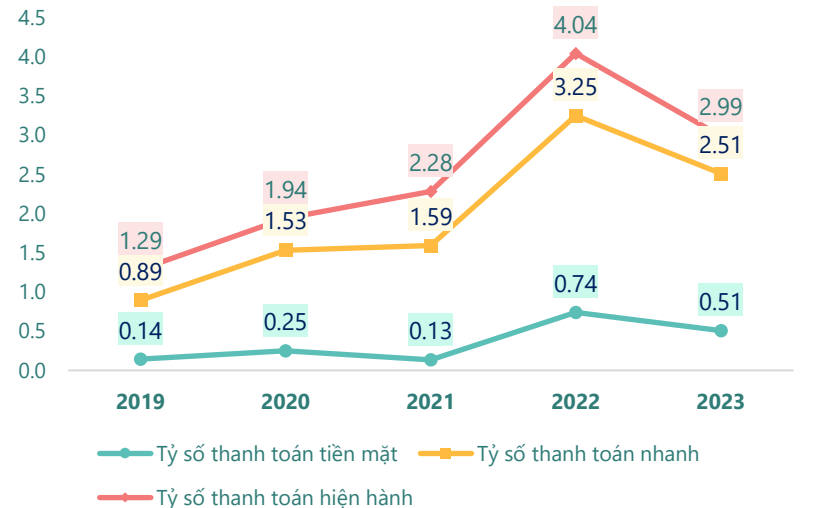
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

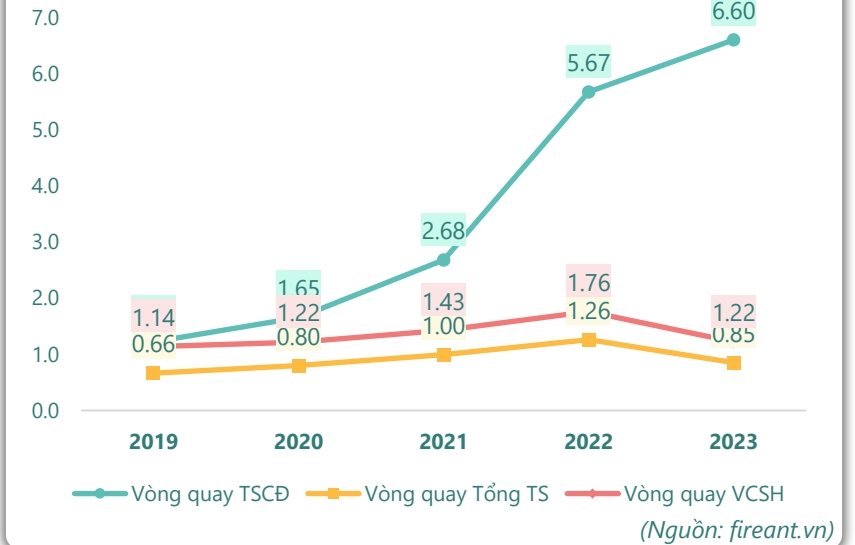
Nợ vay/VCSH



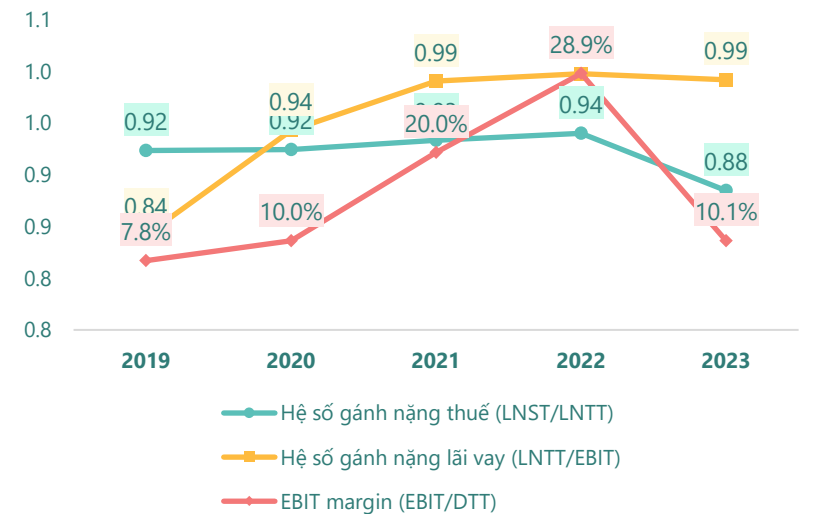
Chỉ số thanh khoản



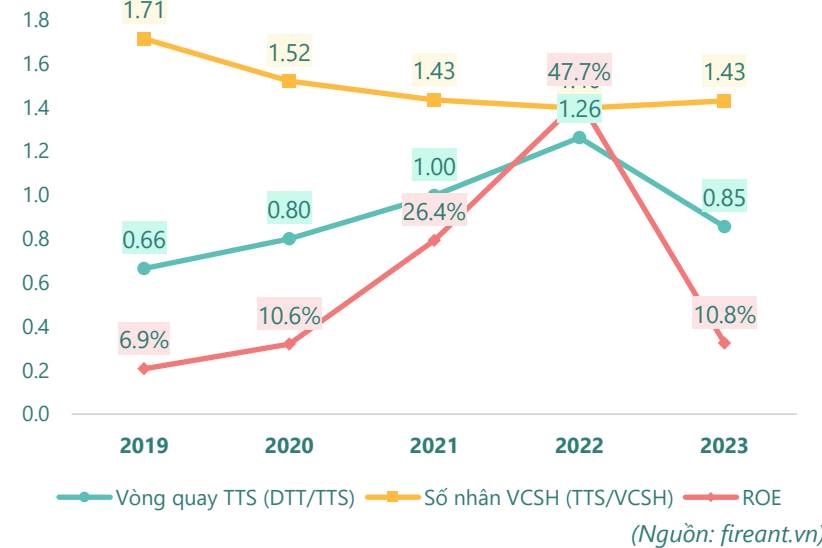
Vòng quay tài sản



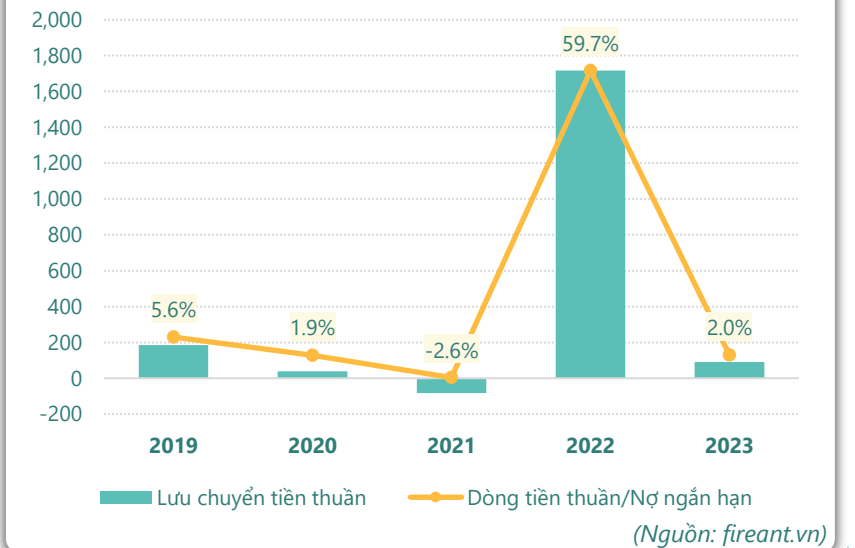
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,863	3,291	17.4%	6,607	6,026	9.7%
Giá vốn hàng bán	3,253	2,921	11.4%	5,288	5,087	4.0%
Lợi nhuận gộp	610	370	64.9%	1,320	939	40.5%
Doanh thu HĐTC	120	145	-17.6%	251	264	-4.8%
Chi phí TC	15.8	-0.42	3871%	29.9	8.58	248%
Chi phí lãi vay	8.90	3.59	148%	16.1	3.66	341%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	145	100	44.7%	482	377	27.9%
Chi phí QLDN	147	71.2	106%	262	216	21.4%
LN thuần từ HĐKD	422	345	22.4%	797	602	32.4%
Lợi nhuận khác	176	3.38	5106%	184	7.54	2335%
LN trước thuế	598	348	71.9%	981	610	60.9%
Lợi nhuận sau thuế	570	313	82.0%	919	542	69.5%
LNST của CĐ cty mẹ	569	311	82.8%	915	540	69.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	252	1,303	699	50.4	-234	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.71	-1,860	997	-617	465	587
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.76	302	-1,589	544	561	8.63
Tiền đầu kỳ	2,126	2,387	2,141	2,305	2,284	3,117
Lưu chuyển tiền thuần	261	-256	107	-22.6	793	794
Ảnh hưởng tỷ giá	0	9.95	57.0	2.06	39.6	52.4
Tiền cuối kỳ	2,387	2,141	2,305	2,284	3,117	3,975

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	16,831	15,238	10.5%
Tài sản ngắn hạn	14,525	13,504	7.6%
Tiền và tương đương tiền	3,975	2,284	74.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,652	8,242	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	720	366	96.7%
Hàng tồn kho	2,790	2,161	29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	389	452	-13.9%
Tài sản dài hạn	2,305	1,733	33.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,862	1,600	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	197	88.2	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	246	45.1	445%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,051	5,275	33.7%
Nợ ngắn hạn	6,074	4,517	34.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,342	846	58.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,684	1,989	-15.3%
Nợ dài hạn	977	757	29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	144	2.96	4770%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,779	9,963	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	9,779	9,963	-1.8%
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

